

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non**

**CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY
ĐIỆN THÁC
MƠ**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC
MƠ
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN THÁC MƠ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:3800311306
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-03-31 15:17:37
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 952/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh
năm 2024 đã kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ do Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC thực hiện kiểm toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Công ty giảm so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Lợi nhuận sau thuế	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
Năm 2023	448.004.213.500	460.182.688.074
Năm 2024	352.526.512.874	355.153.097.220
Chênh lệch	(95.477.700.626)	(105.029.590.854)
Nguyên nhân	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 352,5 tỷ đồng giảm 95,47 tỷ đồng, tương ứng giảm 21% so với năm 2023, do: - Lợi nhuận từ sản xuất điện giảm do tình hình thủy văn không thuận lợi trong nửa đầu năm 2024. - Doanh thu hoạt động tài chính giảm do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 355,15 tỷ đồng giảm 105 tỷ đồng, tương ứng giảm 22,8% so với năm 2023, do: - Lợi nhuận từ sản xuất điện giảm do tình hình thủy văn không thuận lợi trong nửa đầu năm 2024. - Doanh thu hoạt động tài chính giảm do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Non

Báo cáo Tài chính Riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-38

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/01/2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất (lần thứ 9) số 3800311306 ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Non – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Non

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 280325.056/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 28/03/2025, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 26/03/2024.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Trần Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

C. P.
HÀNG
KIỂM
TOÁN
C.
TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		906.919.241.397	978.989.593.477
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	92.016.950.843	58.661.687.097
111	1. Tiền		2.016.950.843	4.661.687.097
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	447.000.000.000	237.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		447.000.000.000	237.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		366.020.518.282	681.496.994.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	327.920.817.902	616.901.257.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	563.472.060
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	14.640.000.000	14.640.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.459.700.380	49.392.264.426
140	IV. Hàng tồn kho		391.394.210	574.754.025
141	1. Hàng tồn kho	8	391.394.210	574.754.025
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.490.378.062	1.256.158.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.433.040.986	793.624.357
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	57.337.076	462.533.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		963.538.390.513	996.953.764.253
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.535.107.000	52.134.107.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	5	36.640.000.000	51.280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	895.107.000	854.107.000
220	II. Tài sản cố định		466.376.215.089	500.869.677.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	456.311.347.980	491.800.324.011
222	- Nguyên giá		2.665.935.253.399	2.635.318.092.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.209.623.905.419)	(2.143.517.768.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.064.867.109	9.069.353.055
228	- Nguyên giá		16.057.219.266	14.290.235.933
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.992.352.157)	(5.220.882.878)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.633.667.898	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	453.154.430.000	438.394.430.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.838.970.526	5.555.550.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.690.787.781	4.076.602.460
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28	-	87.636.677
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.148.182.745	1.391.311.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.870.457.631.910	1.975.943.357.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		463.318.731.547	527.393.885.491
310	I. Nợ ngắn hạn		188.903.180.101	201.711.646.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.144.657.360	23.199.906.028
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	68.139.135.292	68.047.810.280
314	3. Phải trả người lao động		17.443.163.772	14.142.445.479
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	928.764.885	2.380.696.789
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.543.787.960	13.056.078.574
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	50.853.956.580	50.853.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.849.714.252	30.030.752.278
330	II. Nợ dài hạn		274.415.551.446	325.682.239.483
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	254.269.782.903	305.123.739.483
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	20.145.768.543	20.558.500.000
400	D. NGUỒN VỐN		1.407.138.900.363	1.448.549.472.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.407.138.900.363	1.448.549.472.239
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		283.678.619.320	254.130.345.832
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		104.852.990.562	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.607.290.481	494.419.126.407
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.080.777.607	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		226.526.512.874	494.419.126.407
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.870.457.631.910	1.975.943.357.730

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

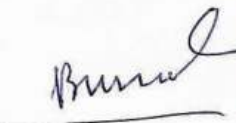
Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	660.027.609.667	741.765.248.055
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		660.027.609.667	741.765.248.055
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	259.897.906.059	253.065.332.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.129.703.608	488.699.915.368
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	90.201.198.040	122.766.353.395
22	7. Chi phí tài chính	24	23.733.437.041	34.367.069.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.733.437.041	34.367.069.026
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47.801.897.473	39.847.707.289
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		418.795.567.134	537.251.492.448
31	11. Thu nhập khác	26	51.778.980	370.284.815
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		51.778.980	370.284.815
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		418.847.346.114	537.621.777.263
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	66.233.196.563	89.705.200.440
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	87.636.677	(87.636.677)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		352.526.512.874	448.004.213.500



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

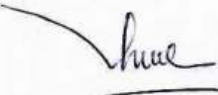
Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

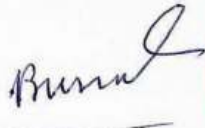
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

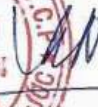
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		418.847.346.114	537.621.777.263
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		67.412.181.335	63.805.187.435
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(90.227.977.020)	(122.766.353.395)
06	Chi phí lãi vay		23.733.437.041	34.367.069.026
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		419.764.987.470	513.027.680.329
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		323.415.113.990	(340.582.372.114)
10	Giảm hàng tồn kho		426.488.120	1.228.281.701
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.019.481.739	(19.381.580.519)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(333.343.430)	408.764.148
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.837.499.564)	(34.520.815.165)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.763.182.348)	(97.142.768.811)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(18.719.140.971)	(16.808.809.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		640.972.905.006	6.228.380.567
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.819.771.149)	(14.742.512.444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.778.980	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(570.000.000.000)	(237.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		359.640.000.000	747.640.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.300.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.228.699.784	113.010.932.458
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(158.676.992.385)	608.908.420.014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(50.853.956.580)	(50.853.956.580)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(398.086.692.295)	(509.151.312.651)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(448.940.648.875)	(560.005.269.231)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.355.263.746	55.131.531.350
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	58.661.687.097	3.530.155.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	92.016.950.843	58.661.687.097


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập


Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/01/2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất (lần thứ 9) số 3800311306 ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là TMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 108 người (tại ngày 01/01/2024 là 110 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 12 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Công ty Vận hành Hệ thống Điện và Thị trường Điện Quốc Gia ("NSMO").

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.	Từ năm 2020
Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời ;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.016.950.843	4.661.687.097
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	54.000.000.000
	92.016.950.843	58.661.687.097

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 90.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	447.000.000.000	237.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	447.000.000.000	237.000.000.000
b) Dài hạn	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	15.000.000.000	-
	462.000.000.000	237.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 447.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm.

(**) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ (*)	1.160.000.000	-	1.400.000.000	-
	101.160.000.000	-	101.400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Nghị quyết số 1167/NQ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ. Chi tiết:

- Về số lượng cổ phần: tại ngày 01/01/2024 là 140.000 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 35%), tại ngày 31/12/2024 là 116.000 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 29%);
- Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 24.000 cổ phần, tương đương 6% vốn điều lệ đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ theo phương thức bán đấu giá công khai cho Công ty TNHH Cơ điện Miền Đông với giá trị chuyển nhượng 247.300.000 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	99,92%	100%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Gia Lai, Việt Nam	61,17%	61,17%	Sản xuất, truyền tải bán điện
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận, Việt Nam	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước, Việt Nam	29,00%	29,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh, Việt Nam	3,00%	3,00%	Sản xuất, truyền tải điện
- Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị điện

5. Phải thu về cho vay

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi</i>	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên (*)	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000
	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên (*)	51.280.000.000	-	14.640.000.000	36.640.000.000
	51.280.000.000	-	14.640.000.000	36.640.000.000
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	51.280.000.000			36.640.000.000

(*) Hợp đồng cho vay dài hạn số 01-2020/TMP-MHTN giữa Công ty và Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên ("bên đi vay"), chi tiết:

- ▶ Giá trị khoản vay: 113.500.000.000 VND, số dư tại ngày 31/12/2024 là 51.280.000.000 VND;
- ▶ Thời hạn vay: 8 năm;
- ▶ Lãi suất cho vay: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng cộng (+) với chi phí biên 0,5%/năm và mức lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
- ▶ Khoản cho vay được đảm bảo bằng dòng tiền từ doanh thu bán điện của nhà máy Thủy điện Đại Nga.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	325.572.382.411	613.740.947.926
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	319.091.273.265	594.165.802.173
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.666.941.466	9.075.041.683
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	10.098.878.797
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	-	372.160.000
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	22.968.285	29.065.273
Bên khác	2.348.435.491	3.160.309.886
	327.920.817.902	616.901.257.812

7. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	5.942.999.000	2.894.893.000
Phải thu về cổ tức	13.500.000.000	10.125.000.000
Các khoản chi hộ	317.593.516	34.474.592.805
Phải thu khác	3.699.107.864	1.897.778.621
	23.459.700.380	49.392.264.426

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	13.817.593.516	44.599.592.805
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	10.125.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52.064.416	7.206.900.768
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	40.945.950	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	122.837.850	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	101.745.300	-
Bên khác	9.642.106.864	4.792.671.621
	23.459.700.380	49.392.264.426
b) Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	854.107.000	854.107.000
Đặt cọc khác	41.000.000	-
	895.107.000	854.107.000
8. Hàng tồn kho		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	391.239.010	409.435.032
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	165.163.793
	391.394.210	574.754.025
9. Chi phí trả trước		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	180.787.037	-
Gia hạn hệ thống tường lửa	347.373.875	197.250.000
Bảo hiểm	617.061.714	433.727.736
Khác	287.818.360	162.646.621
	1.433.040.986	793.624.357
b) Dài hạn	3.690.787.781	4.076.602.460
	3.690.787.781	4.076.602.460

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	1.343.515.540.120	1.080.485.616.088	180.009.279.283	31.307.656.632	2.635.318.092.123
Mua mới	-	22.255.503.967	5.484.762.114	3.333.441.726	31.073.707.807
Thanh lý	-	-	(394.342.491)	(62.204.040)	(456.546.531)
Tại ngày 31/12/2024	1.343.515.540.120	1.102.741.120.055	185.099.698.906	34.578.894.318	2.665.935.253.399
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.261.169.981.540	737.327.791.338	132.584.820.294	12.435.174.940	2.143.517.768.112
Khấu hao	6.714.349.340	51.028.048.573	5.435.960.466	3.384.325.459	66.562.683.838
Thanh lý	-	-	(394.342.491)	(62.204.040)	(456.546.531)
Tại ngày 31/12/2024	1.267.884.330.880	788.355.839.911	137.626.438.269	15.757.296.359	2.209.623.905.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	82.345.558.580	343.157.824.750	47.424.458.989	18.872.481.692	491.800.324.011
Tại ngày 31/12/2024	75.631.209.240	314.385.280.144	47.473.260.637	18.821.597.959	456.311.347.980

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.955.460.620.127 VND.
- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 374.150.868.529 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	13.151.533.335	1.138.702.598	14.290.235.933
Mua trong năm	-	1.766.983.333	1.766.983.333
Tại ngày 31/12/2024	13.151.533.335	2.905.685.931	16.057.219.266
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	4.630.390.326	590.492.552	5.220.882.878
Khấu hao trong năm	429.251.004	342.218.275	771.469.279
Tại ngày 31/12/2024	5.059.641.330	932.710.827	5.992.352.157
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	8.521.143.009	548.210.046	9.069.353.055
Tại ngày 31/12/2024	8.091.892.005	1.972.975.104	10.064.867.109

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 158.280.000 VND.

Thông tin về quyền sử dụng đất, bao gồm:

- ▶ Thửa đất số 12, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043;
- ▶ Thửa đất số 55, khu phố 6, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2024, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 1.633.667.898 VND là giá trị thiết bị lắp đặt, đang chờ thử nghiệm và nối vào lưới 22kV của địa phương theo Hợp đồng Cung cấp lắp đặt và thử nghiệm số 16-TB/2024/HĐ-TMP-KHVT.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	5.834.601.248	4.713.702.779
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	577.972.372	138.972.373
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.570.560.000	3.730.909.091
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	668.800.000	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	17.268.876	27.123.369
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	298.506.655
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	-	165.412.500
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	48.195.646
Bên khác	25.310.056.112	18.486.203.249
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	2.372.014.360	3.357.632.919
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ	2.415.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Bình Phước	1.473.696.983	1.937.689.707
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng	1.781.510.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện V.T.E.C.H	1.564.530.880	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Coter Cold	1.095.515.840	418.975.646
Khác	14.607.788.049	12.771.904.977
	31.144.657.360	23.199.906.028

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay trích trước	390.892.768	494.955.291
Chi phí mua điện	427.443.800	545.625.011
Chi phí sửa chữa	-	1.165.336.258
Khác	110.428.317	174.780.229
	928.764.885	2.380.696.789

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	255.906.000
Cổ tức phải trả	11.132.913.141	11.409.605.436
Khác	1.410.874.819	1.390.567.138
	12.543.787.960	13.056.078.574

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.397.952.358	45.245.553.258	46.587.768.192	-	2.055.737.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	53.455.725.473	66.233.196.563	64.763.182.348	-	54.925.739.688
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.077.861.786	5.959.837.213	7.095.036.075	57.337.076	-
Thuế tài nguyên	-	3.328.693.575	75.517.929.509	74.859.946.600	-	3.986.676.484
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	462.533.700	-	1.640.702.201	1.178.168.501	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.787.577.088	26.765.164.260	26.381.759.652	-	7.170.981.696
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	8.345.704.000	8.345.704.000	-	-
	462.533.700	68.047.810.280	229.713.087.004	229.216.565.368	57.337.076	68.139.135.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2024	Phát sinh		31/12/2024
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
b) Dài hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	355.977.696.063	-	50.853.956.580	305.123.739.483
	355.977.696.063	-	50.853.956.580	305.123.739.483
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.853.956.580			50.853.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	305.123.739.483			254.269.782.903

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020, chi tiết:

- ▶ Hạn mức: 495.000.000.000 VND, trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030;
- ▶ Lãi suất: lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng: VCB, Agribank, Vietinbank và BIDV + Lãi suất biên (2% cho năm đầu, các năm sau là 2,3%). Căn cứ phụ lục điều chỉnh hợp đồng vay ngày 19/12/2024, kể từ ngày 25/12/2024, lãi suất biên áp dụng cho mỗi lần tính/điều chỉnh lãi là 2%;
- ▶ Mục đích vay: tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Phương thức đảm bảo khoản vay: toàn bộ Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ và các công trình phụ trợ. Khoản vay từ ngân hàng đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Tại ngày 31/12/2024, giá trị còn lại của tài sản thế chấp cho khoản vay là 374.150.868.529 VND (Thuyết minh 10).

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498	503.079.420.150	1.550.465.261.739
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	448.004.213.500	448.004.213.500
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.445.912	(39.445.912)	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(93.294.941.669)	93.294.941.669	-
Đầu tư Dự án nhà máy Điện mặt trời bằng quỹ đầu tư phát triển	-	177.746.308.461	(177.746.308.461)	-	-
Mua sắm tài sản cố định bằng quỹ đầu tư phát triển	-	19.929.669.280	(19.929.669.280)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.920.003.000)	(38.920.003.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(511.000.000.000)	(511.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	-	494.419.126.407	1.448.549.472.239
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	134.401.264.050	(134.401.264.050)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	(271.810.000.000)	(271.810.000.000)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	3.872.915.250	3.872.915.250
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	352.526.512.874	352.526.512.874
Phân phối lợi nhuận năm nay (***)	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	29.548.273.488	(29.548.273.488)	-	-
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000	283.678.619.320	104.852.990.562	318.607.290.481	1.407.138.900.363

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	870.879.127.907
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	134.401.264.050
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	2	15.587.086.250
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	72	628.810.000.000

Trong đó, cổ tức được chi trả làm 3 đợt:

- ▶ Tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 với tổng số tiền là 357.000.000.000 VND (57%) đã được thực hiện trong năm 2023;
- ▶ Chi trả cổ tức đợt 3 với tổng số tiền 271.810.000.000 VND (43%) đã được thực hiện trong năm 2024.

(**) Trong năm, Công ty hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.872.915.250 VND do số tạm trích năm trước lớn hơn so với số được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

(***) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1031/NQ-HĐQT ngày 25/11/2024 với phương án trả cổ tức 18% bằng tiền mặt.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100,00	700.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.409.605.436	9.560.918.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	397.810.000.000	511.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	271.810.000.000	154.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	126.000.000.000	357.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	398.086.692.295	509.151.312.651
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.132.913.141	11.409.605.436
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	11.132.913.141	11.409.605.436

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.852.990.562	-

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20.145.768.543	20.558.500.000
	20.145.768.543	20.558.500.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất động sản R.E.E tại tầng 8, tòa nhà E.Town 1, số 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 513m². Thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến hết ngày 19/05/2027, tiền thuê được thanh toán hàng quý với đơn giá thuê cho từng giai đoạn được quy định chi tiết tại hợp đồng ;
- ▶ Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời tại tỉnh Bình Phước. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán điện	644.407.724.602	726.541.800.471
Cung cấp dịch vụ	15.509.056.629	15.223.447.584
Khác	110.828.436	-
	660.027.609.667	741.765.248.055
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	654.594.639.570	735.234.802.928

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán điện	247.597.369.893	239.570.046.506
Cung cấp dịch vụ	12.300.536.166	13.495.286.181
	259.897.906.059	253.065.332.687
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	11.314.204.097	7.851.917.922

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.521.303.722	40.817.192.525
Lãi cho vay	3.158.396.918	5.348.553.370
Cổ tức được chia	73.514.197.400	76.600.607.500
Khác	7.300.000	-
	90.201.198.040	122.766.353.395
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	76.672.594.318	81.907.160.870

24. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.733.437.041	34.367.069.026
	23.733.437.041	34.367.069.026

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.289.477.250	13.580.999.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.306.479.733	2.470.187.395
Thuế phí và lệ phí	543.842.740	356.317.249
Chi phí bằng tiền khác	30.662.097.750	23.440.203.131
	47.801.897.473	39.847.707.289

26. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	26.778.980	-
Bảo hiểm bồi thường	-	269.687.778
Thu phạt hợp đồng	-	100.597.037
Thu nhập khác	25.000.000	-
	51.778.980	370.284.815

27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	418.847.346.114	537.621.777.263
- Hoạt động được hưởng ưu đãi theo thuế suất	24.338.938.422	15.863.718.671
- Hoạt động không ưu đãi	394.508.407.692	521.758.058.592
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.750.962.094	2.997.543.041
Điều chỉnh khác	947.899.334	-
Thu nhập chịu thuế	422.546.207.542	540.619.320.304
Cổ tức được chia	(73.514.197.400)	(76.600.607.500)
Thu nhập tính thuế	349.032.010.142	464.018.712.804
Thuế suất được ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	67.277.718.253	91.217.370.694
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.264.341.888)	(1.586.371.867)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm trước	219.820.198	74.201.613
Thuế TNDN hiện hành	66.233.196.563	89.705.200.440
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	53.455.725.473	60.893.293.844
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(64.763.182.348)	(97.142.768.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	54.925.739.688	53.455.725.473

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	87.636.677
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	87.636.677

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.636.677	(87.636.677)
	87.636.677	(87.636.677)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	110.628.797.769	104.860.408.893
Chi phí nhân công	35.956.215.000	38.659.264.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.332.439.855	63.805.187.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.923.345.199	16.024.454.564
Chi phí khác	72.859.005.709	69.563.725.084
	307.699.803.532	292.913.039.976

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác MơKhu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh
Bình Phước, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.950.843	-	92.016.950.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.380.518.282	895.107.000	352.275.625.282
Các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	461.640.000.000	51.640.000.000	513.280.000.000
	905.037.469.125	52.535.107.000	957.572.576.125
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.661.687.097	-	58.661.687.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	666.293.522.238	854.107.000	667.147.629.238
Các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	251.640.000.000	51.280.000.000	302.920.000.000
	976.595.209.335	52.134.107.000	1.028.729.316.335

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Vay và nợ	50.853.956.580	254.269.782.903	305.123.739.483
Phải trả người bán, phải trả khác	43.688.445.320	-	43.688.445.320
Chi phí phải trả	928.764.885	-	928.764.885
	95.471.166.785	254.269.782.903	349.740.949.688
01/01/2024			
Vay và nợ	50.853.956.580	305.123.739.483	355.977.696.063
Phải trả người bán, phải trả khác	36.255.984.602	-	36.255.984.602
Chi phí phải trả	2.380.696.789	-	2.380.696.789
	89.490.637.971	305.123.739.483	394.614.377.454

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

Bên liên quanMối quan hệ

Ông Huỳnh Văn Khánh

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Quang Quyền

Thành viên HĐQT

Ông Lê Tuấn Hải

Thành viên HĐQT

Ông Phạm Minh Trí

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Non

Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hùng Lượng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Lai Lệ Hương

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Đoàn Sử Ngọc Trân

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Na

Kế toán trưởng

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty mẹ cao nhất

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Công ty TNHH Năng lượng R.E.E

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Công ty liên kết

Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Thủy điện Quảng Trị

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Thủy điện Sông Bung

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Thủy điện Tuyên Quang

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin

Công ty trong cùng Tập đoàn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác MơKhu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh
Bình Phước, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	654.594.639.570	735.234.802.928
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	644.089.705.084	726.217.119.718
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.447.738.253	8.348.409.864
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	599.031.109	-
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền	318.019.518	324.680.753
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	115.056.000	344.592.593
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	25.089.606	-
Mua hàng	11.314.204.097	7.851.917.922
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.274.165.732	3.939.629.600
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	4.417.777.778	3.454.545.455
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	619.259.259	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	406.481.481	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	304.583.145	304.583.145
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	322.000.000	153.159.722
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	220.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	192.239.355	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVNSPC)	174.943.304	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	382.754.043	-
Cổ tức được chia	73.514.197.400	76.558.607.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	8.808.197.400	12.233.607.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	23.625.000.000	40.500.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	30.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	105.000.000
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	10.976.000.000	13.720.000.000
Chia cổ tức	376.130.718.920	483.152.252.000
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	206.528.744.500	265.292.950.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	169.601.974.420	217.859.302.000
Lãi cho vay	3.158.396.918	5.348.553.370
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	3.158.396.918	5.348.553.370
Thu tiền cho vay	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000	14.640.000.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư tại công ty liên kết	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	240.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	2.161.519.000	2.013.688.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	692.620.000	872.256.000
Ông Nguyễn Văn Non	663.643.000	836.482.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	107.172.000	96.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	107.172.000	96.000.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng (Miễn nhiệm ngày 22/12/2023)	-	93.419.000
Ông Phạm Minh Trí	590.912.000	19.531.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.723.298.000	2.169.191.000
Ông Nguyễn Hùng Lượng	590.912.000	743.954.000
Ông Đinh Văn Sơn	590.912.000	743.954.000
Bùi Thị Kim Na	541.474.000	681.283.000
Ban kiểm soát	825.718.000	964.288.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	611.374.000	408.360.504
Ông Hồ Thành Công (Miễn nhiệm ngày 22/06/2023)	-	363.927.496
Bà Lai Lệ Hương	107.172.000	96.000.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	107.172.000	96.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025